

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>535.503.482.389</b>	<b>379.261.746.253</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.709.853.815</b>	<b>5.137.600.647</b>
1. Tiền	111		6.709.853.815	5.137.600.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.955.198.706</b>	<b>76.984.826.026</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		39.806.340.886	70.141.569.512
2. Trả trước cho người bán	132		28.348.966.371	9.550.342.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.049.891.449	292.913.997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-3.250.000.000	-3.000.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>452.389.550.194</b>	<b>284.833.866.901</b>
1. Hàng tồn kho	141		452.389.550.194	284.833.866.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.448.879.674</b>	<b>12.305.452.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.389.382.106	3.855.180.168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.545.439.824	6.652.128.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	317.285.367	344.324.930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.196.772.377	1.453.819.297

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>341.301.347.548</b>	<b>327.966.463.170</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.449.964.128</b>	<b>306.796.401.308</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	246.428.973.449	232.381.387.221
- Nguyên giá	222		298.946.938.419	271.814.700.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-52.517.964.970	-39.433.313.681
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	24.319.960.427	14.885.924.859
- Nguyên giá	228		27.347.918.139	17.143.099.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3.027.957.712	-2.257.174.821
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	45.701.030.252	59.529.089.228
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.08</b>	<b>24.851.383.420</b>	<b>21.170.061.862</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.751.383.420	21.070.061.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		100.000.000	100.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>876.804.829.937</b>	<b>707.228.209.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>634.130.713.117</b>	<b>464.480.359.715</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>546.769.864.705</b>	<b>408.636.803.154</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	401.910.091.109	297.056.697.896
2. Phải trả cho người bán	312		84.615.565.094	72.759.450.513
3. Người mua trả tiền trước	313		23.662.134.252	4.536.144.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	22.784.999.864	22.724.015.245
5. Phải trả người lao động	315		4.040.333.676	3.550.159.919
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	10.763.289.297	9.323.006.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.006.548.587)	(1.312.671.965)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87.360.848.412</b>	<b>55.843.556.561</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		85.521.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	87.275.327.412	55.843.556.561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>242.674.116.820</b>	<b>242.747.849.708</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>242.674.116.820</b>	<b>242.747.849.708</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.613.902.494	88.692.902.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		90.000	300.352.790
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.645.000.000	3.145.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.903.274.096	32.097.744.194
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>876.804.829.937</b>	<b>707.228.209.423</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Nguyễn Văn Lực

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2012	Quý 03/2011	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	200.197.016.202	203.965.622.646	495.274.119.702	457.421.276.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15	-	-	3.444.276.373	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.16</b>	<b>200.197.016.202</b>	<b>203.965.622.646</b>	<b>491.829.843.329</b>	<b>457.421.276.277</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	168.931.440.697	177.042.030.496	398.547.442.014	386.784.280.392
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>31.265.575.505</b>	<b>26.923.592.150</b>	<b>93.282.401.315</b>	<b>70.636.995.885</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	68.181.290	310.290.751	1.377.384.636	3.102.796.515
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	11.084.107.125	3.097.801.475	31.591.955.697	17.929.024.795
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.084.107.125</i>	<i>2.666.367.066</i>	<i>30.474.364.532</i>	<i>17.086.423.768</i>
8. Chi phí bán hàng	24		12.963.812.194	12.957.975.376	40.421.421.476	30.657.382.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.021.699.728	2.685.667.190	11.180.099.594	8.597.519.929
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	<b>30</b>		<b>4.264.137.748</b>	<b>8.492.438.860</b>	<b>11.466.309.184</b>	<b>16.555.865.052</b>
11. Thu nhập khác	31		202.279.536	23.000.000	238.435.998	31.200.918
12. Chi phí khác	32		35.750.000	3.000.000	64.228.506	43.036.124
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>166.529.536</b>	<b>20.000.000</b>	<b>174.207.492</b>	<b>(11.835.206)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>4.430.667.284</b>	<b>8.512.438.860</b>	<b>11.640.516.676</b>	<b>16.544.029.846</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.20	245.258.424	156.781.177	1.461.114.930	891.313.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.640.516.676	16.544.029.846
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.855.434.180	13.504.841.520
- các khoản dự phòng	03	250.000.000	250.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30.214.571.061	14.826.228.280
- Chi phí lãi vay	06	30.474.364.532	17.929.024.795
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. lưu động	08	86.434.886.449	63.054.124.441
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	12.886.200.325	(19.863.396.282)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(167.555.683.293)	(73.419.729.663)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	32.912.560.341	62.495.604.900
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	10.146.737.418	(1.213.500.266)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.474.364.532)	(17.929.024.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(683.318.674)	(1.383.282.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	31.760.741
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.621.344.258)	(401.515.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(59.954.326.224)	11.371.040.540
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.337.055.976)	(40.752.956.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(30.214.571.061)	(14.826.228.280)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(67.551.627.037)	(55.579.185.029)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.967.646.328)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	569.299.565.887	266.079.975.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(433.389.914.258)	(207.112.473.239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.831.445.200)	(11.371.596.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>129.078.206.429</b>	<b>45.628.259.415</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.572.253.168</b>	<b>1.420.114.926</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.137.600.647	2.479.278.883
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.709.853.815</b>	<b>3.899.393.809</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga


 Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Văn Lực



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011).

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.****6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 1.243 người****7. Hệ thống chi nhánh**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

*Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

*Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được

xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

**12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD.

**13. Công cụ tài chính:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

**2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

**Các bộ phận cần lập báo cáo:** là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2012	01/01/2012
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Tiền</b>	<b>6.709.853.815</b>	<b>5.137.600.647</b>
Tiền mặt	304.230.649	1.181.083.849
Tiền gửi ngân hàng	6.405.623.166	3.956.516.798
<b>Cộng</b>	<b>6.709.853.815</b>	<b>5.137.600.647</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Kinh phí công đoàn	218.661.824	91.523.585
BHXH nộp thừa	56.162.273	160.487.085
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của CNV	25.762.918	35.903.327
Khác	744.304.434	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.891.449</b>	<b>292.913.997</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nguyên liệu, vật liệu	15.419.094.935	11.455.323.464
Công cụ, dụng cụ	3.277.663.437	2.985.398.323
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	47.163.093.347	60.887.456.427
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	306.311.212.057	199.883.521.909
Thành phẩm	80.218.486.418	9.622.166.778
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>452.389.550.194</b>	<b>284.833.866.901</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>421.379.625.940</b>	<b>284.833.866.901</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	47.163.093.347	60.887.456.427
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>317.285.367</b>	<b>344.324.930</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973
Thuế TNDN nộp thừa		16.924.558
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836
Thuế khác	16.924.558	27.039.563



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.196.772.377</b>	<b>1.453.819.297</b>
Tạm ứng	1.196.772.377	1.453.819.297
<b>Cộng</b>	<b>1.196.772.377</b>	<b>1.453.819.297</b>

**6. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.056.693.080	86.406.600	17.143.099.680
Mua trong năm	12.238.906.436	-	12.238.906.436
Giảm khác	2.034.087.977	-	2.034.087.977
Số dư cuối năm	<b>27.261.511.539</b>	<b>86.406.600</b>	<b>27.347.918.139</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.223.614.884	33.559.937	2.257.174.821
Khấu hao trong năm	760.358.591	10.424.300	770.782.891
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư cuối năm	<b>2.983.973.475</b>	<b>43.984.237</b>	<b>3.027.957.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	14.833.078.196	52.846.663	14.885.924.859
Số dư cuối năm	<b>24.277.538.064</b>	<b>33.559.937</b>	<b>24.319.960.427</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	32.345.515.651	27.224.873.219
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	212.464.970	2.278.890.909
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	324.932.158	13.073.306.577
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	2.979.938.000	7.263.839.050
+ Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn		-
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9.838.179.473	9.688.179.473
<b>Cộng</b>	<b>45.701.030.252</b>	<b>59.529.089.228</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24.751.383.420</b>	<b>21.070.061.862</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.859.696.506	6.180.497.739
Chi phí thành lập doanh nghiệp	457.346.609	582.895.034
Phí đào tạo nhân viên	1.314.749.325	132.056.111
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	271.219.215	77.178.334



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư vùng nuôi	17.394.657.203	13.007.137.046
Khác	453.714.562	1.090.297.598
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Kỳ quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.851.383.420</b>	<b>21.170.061.862</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>401.910.091.109</b>	<b>238.056.697.896</b>
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	179.984.124.278	107.774.971.977
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)	83.739.563.853	83.125.166.878
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (***)	88.304.319.797	19.941.593.612
Vay cá nhân	41.971.331.257	2.030.000.000
Vay chiết khấu tờ khai xuất khẩu	7.910.751.924	25.184.965.429
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>59.000.000.000</b>
Phải trả Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn	-	44.000.000.000
Phải trả NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>401.910.091.109</b>	<b>297.056.697.896</b>
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 24/04/2012) với hạn mức 180.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn		
(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.		
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thuế giá trị gia tăng	157.985.591	629.538.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.627.014.273	22.094.476.441
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.784.999.864</b>	<b>22.724.015.245</b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Kinh phí công đoàn	13.217.630	37.000.740
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	113.811.239	-
Cổ tức còn phải trả	1.067.040.000	1.067.040.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	1.500.000.000
Kinh phí bảo trì chung cư	7.179.111.988	6.701.918.516
Phải trả khác	390.108.440	17.047.513
<b>Cộng</b>	<b>10.763.289.297</b>	<b>9.323.006.769</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
<b>Vay dài hạn</b>	<b>87.275.327.412</b>	<b>55.843.556.561</b>
Vay ngân hàng	87.275.327.412	55.843.556.561
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn (chung cư)	25.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn (Đất vùng nuôi)	15.881.303.351	
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	46.394.024.061	41.843.556.561
<b>Cộng</b>	<b>87.275.327.412</b>	<b>55.843.556.561</b>

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008 và HĐTD 0035/TD1/08CD ngày 20/12/20011.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0035/TD1/08CD ngày 20/12/20011.

Mục đích vay: Dự án đầu tư vùng nuôi cá tra với hạn mức tín dụng 28.000.0000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 vnd

- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 vnd.

**13. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	97.450.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.613.902.494	88.692.902.494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>201.637.904.166</b>	<b>201.716.904.166</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		109.052	109.052

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

11.371.596.200

**d. Cổ tức**

30/09/2012

**Từ 01/01/2011  
đến 30/06/2011**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường chưa công bố 10%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

**d. Cổ phiếu**

30/09/2012

**Từ 01/01/2011 đến  
30/06/2011**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

11.500.000 11.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

11.500.000 11.500.000

Cổ phiếu thường

11.500.000 11.500.000

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

109.052 109.082

Cổ phiếu thường

109.052 109.082

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

11.390.948 11.390.918

Cổ phiếu thường

11.390.948 11.390.918

Cổ phiếu ưu đãi

- -

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000 10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

30/09/2012

**01/01/2012**

Quỹ đầu tư phát triển

5.487.848.558 5.487.848.558

Quỹ dự phòng tài chính

3.645.000.000 3.145.000.000

**Cộng****9.132.848.558 8.632.848.558**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu**

Chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối

79.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HKKD**

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
<b>14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	464.340.297.192	473.953.310.377
Doanh thu kinh doanh căn hộ	27.493.066.501	209.914.417
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.440.756.009	44.565.682.596
<b>Cộng</b>	<b>495.274.119.702</b>	<b>518.728.907.390</b>
<b>Chi tiết doanh thu theo chi nhánh</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</b>
- Văn phòng Tp. HCM	86.119.153.457	90.428.227.218
- Chi nhánh Kiên Giang	55.529.768.066	52.698.733.953
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	294.084.425.358	269.510.009.219
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	154.776.398.331	106.091.937.000
<b>Cộng</b>	<b>590.509.745.212</b>	<b>518.728.907.390</b>
Loại trừ doanh thu nội bộ	(95.235.625.510)	(61.307.631.113)
<b>Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>495.274.119.702</b>	<b>457.421.276.277</b>
<b>15. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.444.276.373</b>	
Hàng bán bị trả lại	3.444.276.373	-
<b>Cộng</b>	<b>3.444.276.373</b>	<b>-</b>
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	464.340.297.192	412.645.679.264
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	27.493.066.501	209.914.417
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.440.756.009	44.565.682.596
<b>Cộng</b>	<b>491.829.843.329</b>	<b>457.421.276.277</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	379.462.444.729	371.123.687.709
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	15.644.241.276	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.440.756.009	15.660.592.683
<b>Cộng</b>	<b>398.547.442.014</b>	<b>386.784.280.392</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.702.995	195.386.133
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.355.681.641	2.907.410.382

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán hàng trả chậm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.377.384.636</b>	<b>3.102.796.515</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	30.301.010.072	17.086.423.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333.468.494	449.892.525
Chi phí về chiết khấu thanh toán	957.477.131	392.708.502
<b>Cộng</b>	<b>31.591.955.697</b>	<b>17.929.024.795</b>
	<b>Từ 01/01/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b>đến 30/09/2012</b>	<b>đến 30/09/2011</b>
<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.461.114.930	891.313.652
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.461.114.930</b>	<b>891.313.652</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.179.401.746	15.652.716.194
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	10.179.401.746	15.652.716.194
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.390.948	11.417.679
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>894</b>	<b>1.371</b>

**22. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**22.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

**22.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với khoản phải thu về kinh doanh căn hộ, khách hàng thường ứng trước tiền hàng cho Công ty, các khoản phải thu về kinh doanh mặt hàng thủy sản, khách hàng chủ yếu là các nhà nhập khẩu của Công ty, các khoản phải thu này thường xuyên được thu hồi kịp thời nên hiện tại chưa có các khoản phải thu bị suy giảm về chất lượng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu từ SEATTLE (Nhà nhập khẩu từ Mỹ) có giá trị 3.513.071.945 VND đã bị phá sản từ những năm trước và hiện tại đơn vị đã và đang trích lập dự phòng hàng năm theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông từ những năm trước.

**23.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>30 tháng 9 năm 2012</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	401.910.091.109	87.275.327.412		489.185.418.521
Phải trả người bán	84.615.565.094	-	-	84.615.565.094
	<b>486.525.656.203</b>	<b>87.275.327.412</b>		<b>573.800.983.615</b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
Các khoản vay và nợ	297.056.697.896	55.843.556.561	-	352.900.254.457
Phải trả người bán	72.759.450.513	-	-	72.759.450.513
	<b>369.816.148.409</b>	<b>55.843.556.561</b>	-	<b>425.659.704.970</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9 và V.12). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD tương đương 3.513.071.944 VND, năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 500.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên. Số tiền phải thu còn lại 263.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem phụ lục trang 32)

3. Các bên liên quan

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	548.000.000	303.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	900.000.000	525.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.448.000.000</b>	<b>828.000.000</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



TP. HCM, ngày 8 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	122.457.727.749	121.288.752.290	21.239.924.635	1.882.110.210	4.946.186.018	271.814.700.902
Mua trong năm	5.687.272.389	2.412.004.286				8.099.276.675
ĐT XDCB h.thành	1.654.545.454	17.106.403.871	62.262.973		1.014.665.909	19.837.878.207
Tặng khác		52.960.000		63.509.600		116.469.600
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán	355.724.888	441.413.837	62.262.973		61.985.267	-
Giảm khác						921.386.965
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>129.443.820.704</b>	<b>140.418.706.610</b>	<b>21.239.924.635</b>	<b>1.945.619.810</b>	<b>5.898.866.660</b>	<b>298.946.938.419</b>
						295.383.270.378
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.043.410.546	23.592.240.826	5.426.986.352	407.980.017	962.695.940	39.433.313.681
Khấu hao trong năm	2.717.233.961	8.398.514.228	1.432.746.883	157.592.569	380.901.310	13.086.988.951
Tặng khác						-
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		2.337.662				2.337.662
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.760.644.507</b>	<b>31.988.417.392</b>	<b>6.859.733.235</b>	<b>565.572.586</b>	<b>1.343.597.250</b>	<b>52.517.964.970</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	113.414.317.203	97.696.511.464	15.812.938.283	1.474.130.193	3.983.490.078	232.381.387.221
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.683.176.197</b>	<b>108.430.289.218</b>	<b>14.380.191.400</b>	<b>1.380.047.224</b>	<b>4.555.269.410</b>	<b>246.428.973.449</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 246,428,973,449 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2011</b>	115.000.000.000	88.762.902.494	(8.352.000)	(437.654.521)	5.487.848.558	2.845.000.000	30.699.634.851	242.349.379.382
- Lãi trong kỳ							16.544.029.846	16.544.029.846
- Cổ phiếu quỹ			-1.967.646.328				(11.371.596.200)	(1.967.646.328)
- Chia cổ tức năm 2010							(2.298.548.893)	(11.371.596.200)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2011						300.000.000		(1.998.548.893)
- Tạm ứng cổ tức năm 2011								
- Chênh lệch tỷ giá				623.426.594				623.426.594
- Thuế TNDN bổ sung								
- Giảm khác		(35.000.000)					(749.492.475)	(784.492.475)
<b>Số dư 30/09/2011</b>	115.000.000.000	88.727.902.494	(1.975.998.328)	185.772.073	5.487.848.558	3.145.000.000	32.824.027.129	243.394.551.926
<b>Số dư 01/01/2012</b>	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708
- Lãi trong kỳ							10.179.401.746	10.179.401.746
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ							(10.172.802.644)	(10.172.802.644)
- Chia cổ tức						500.000.000	(500.000.000)	-
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận							300.448.942	186.152
- Chênh lệch tỷ giá		(79.000.000)		(300.262.790)			(1.518.142)	(80.518.142)
- Giảm khác								
<b>Số dư 30/09/2012</b>	115.000.000.000	88.613.902.494	(1.975.998.328)	90.000	5.487.848.558	3.645.000.000	31.903.274.096	242.674.116.820

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/09/2012	01/01/2012	30/09/2012	01/01/2012	30/09/2012	01/01/2012
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.709.853.815	-	5.137.600.647	-	6.709.853.815	5.137.600.647
- Phải thu khách hàng	39.806.340.886	(3.250.000.000)	70.141.569.512	(3.000.000.000)	36.293.268.942	67.141.569.512
- Tài sản tài chính khác	100.000.000	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.215.311.721</b>	<b>(3.250.000.000)</b>	<b>75.379.170.159</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>43.103.122.757</b>	<b>72.379.170.159</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	401.910.091.109	-	297.056.697.896	-	401.910.091.109	297.056.697.896
- Vay dài hạn	87.275.327.412	-	55.843.556.561	-	87.275.327.412	55.843.556.561
- Phải trả người bán	84.615.565.094	-	12.497.506.431	-	84.615.565.094	12.497.506.431
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>573.800.983.615</b>	<b>-</b>	<b>365.397.760.888</b>	<b>-</b>	<b>573.800.983.615</b>	<b>365.397.760.888</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

a/ Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng HCM	CN Đồng Tâm	CN Kiên Giang	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp
- Doanh thu thuần	86.119.153.457	445.416.547.316	55.529.768.066	587.065.468.839	(95.235.625.510)	491.829.843.329
- Giá vốn	70.262.621.535	371.414.228.776	52.106.217.213	493.783.067.524	(95.235.625.510)	398.547.442.014
- Lãi gộp	15.856.531.922	74.002.318.540	3.423.550.853	93.282.401.315		93.282.401.315
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	873.200.526	12.697.967.694	(1.880.457.908)	11.690.710.312		11.690.710.312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.461.114.930	-	-	1.461.114.930		1.461.114.930
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	-587.914.404	12.697.967.694	-	10.229.595.382		10.229.595.382

**b/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp
- Doanh thu thuần	559.572.402.338	27.493.066.501	587.065.468.839	(95.235.625.510)	491.829.843.329
- Giá vốn	478.138.826.248	15.644.241.276	493.783.067.524	(95.235.625.510)	398.547.442.014
- Lãi gộp	81.433.576.090	11.848.825.225	93.282.401.315		93.282.401.315